

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS HÀNG KHÔNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020



Hà Nội, tháng 03 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 38

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS HÀNG KHÔNG

Tầng 4 Ga hàng hóa ALS, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Hàng không đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Phùng Tiến Toàn	Chủ tịch	
Ông Đỗ Dương Quy	Phó Chủ tịch	Từ ngày 05/10/2020
Ông Trương Vĩnh Hùng	Thành viên	Từ ngày 29/05/2020
Bà Bùi Thị Lệ Hằng	Thành viên	Đến ngày 05/10/2020
Ông Vũ Hoàng Thao	Phó Chủ tịch	Đến ngày 29/05/2020
Ông Vũ Quang Anh	Thành viên	Đến ngày 29/05/2020
Bà Phùng Thuý Hoa	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc điều hành

Ông Trương Vĩnh Hùng	Tổng Giám đốc	Từ ngày 01/06/2020
Ông Vũ Quang Anh	Tổng Giám đốc	Đến ngày 29/05/2020
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Bùi Thị Lệ Hằng	Phó Tổng Giám đốc	

Kế toán trưởng

Ông Ngô Quang Huy	Kế toán trưởng
-------------------	----------------

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Hàng không khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Hàng không có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Hàng không được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Hàng không xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Hàng không chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Hàng không cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trương Vĩnh Hùng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Số: 254/2021/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 30/03/2021, trình bày từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi thực hiện kiểm toán nhằm đưa ra ý kiến về tình hình tài chính, sự tuân thủ các quy chế về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản theo các thủ tục kiểm toán thông thường, không nhằm đưa ra ý kiến về giá trị quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành. Việc này chỉ thực hiện khi tiến hành các thủ tục kiểm toán đặc thù áp dụng riêng cho việc quyết toán vốn đầu tư các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực hợp lý, xét trên những khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Logistics Hàng không tại thời điểm ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
GCN ĐKHN kiểm toán số 0798-2018 -112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

A blue ink signature of the auditor, Nguyễn Văn Hải.

Nguyễn Văn Hải
Kiểm toán viên
GCN ĐKHN kiểm toán số 1395-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		810.995.038.476	673.319.659.825
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	320.331.046.917	262.332.260.744
Tiền	111		109.271.696.563	149.347.497.441
Các khoản tương đương tiền	112		211.059.350.354	112.984.763.303
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	86.348.691.983	97.690.680.226
Chứng khoán kinh doanh	121		90.504	8.746.516.832
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(196.527.647)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		86.348.601.479	89.140.691.041
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		390.399.787.531	301.340.109.824
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	168.442.412.567	155.728.097.428
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.047.631.863	4.843.950.436
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	23.500.000.000	43.000.000.000
Các khoản phải thu khác	136	8	188.716.542.221	97.914.762.200
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(306.799.120)	(146.700.240)
Hàng tồn kho	140		1.553.718.955	1.577.274.812
Hàng tồn kho	141		1.553.718.955	1.577.274.812
Tài sản ngắn hạn khác	150		12.361.793.090	10.379.334.219
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	5.450.185.927	4.068.583.046
Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.685.601.720	5.311.281.210
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	1.226.005.443	999.469.963
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.307.950.828.267	1.290.072.438.066
Các khoản phải thu dài hạn	210		955.239.600	3.636.616.000
Trả trước cho người bán dài hạn	212		16.500.000	16.500.000
Phải thu dài hạn khác	216	8	938.739.600	3.620.116.000
Tài sản cố định	220		678.828.165.999	723.924.430.760
Tài sản cố định hữu hình	221	13	665.511.120.448	721.332.765.942
- Nguyên giá	222		1.025.119.360.195	1.011.416.551.067
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(359.608.239.747)	(290.083.785.125)
Tài sản cố định vô hình	227	10	13.317.045.551	2.591.664.818
- Nguyên giá	228		15.993.046.941	4.374.433.381
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.676.001.390)	(1.782.768.563)
Tài sản dở dang dài hạn	240		141.908.694.623	115.047.848.890
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	141.908.694.623	115.047.848.890
Đầu tư tài chính dài hạn	250	7	238.875.969.260	177.045.718.953
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		167.239.474.260	108.909.223.953
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		71.636.495.000	68.136.495.000
Tài sản dài hạn khác	260		81.877.849.660	84.851.713.232
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	81.877.849.660	84.851.713.232
Lợi thế thương mại	269	12	165.504.909.125	185.566.110.231
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.118.945.866.743	1.963.392.097.891

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		300.464.194.138	390.760.802.098
Nợ ngắn hạn	310		267.217.104.783	232.065.948.010
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	64.911.162.466	56.976.127.758
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		79.363.481	100.328.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	20.022.650.577	18.585.021.235
Phải trả người lao động	314		88.527.364.412	62.265.937.634
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	5.659.188.313	15.518.932.982
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	967.443.773	1.770.556.414
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	44.650.899.217	17.438.371.117
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	39.248.995.535	56.622.247.314
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.150.037.009	2.788.425.556
Nợ dài hạn	330		33.247.089.355	158.694.854.088
Phải trả dài hạn khác	337	18	11.978.020.601	13.114.236.033
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	21.269.068.754	55.965.500.762
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	89.615.117.293
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.818.481.672.605	1.572.631.295.793
Vốn chủ sở hữu	410	20	1.818.481.672.605	1.572.631.295.793
Vốn góp của chủ sở hữu	411		806.000.000.000	705.998.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		806.000.000.000	705.998.200.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		160.024.381.018	150.969.761.771
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	14.250.514.780
Quỹ đầu tư phát triển	418		11.617.064.303	11.043.526.284
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.656.422.563	1.656.422.563
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		373.148.773.193	268.928.401.992
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		121.385.574.992	(102.768.433.670)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		251.763.198.201	371.696.835.662
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		466.035.031.527	419.784.468.403
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.118.945.866.743	1.963.392.097.891

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Người lập



Nguyễn Trung Dũng

Kế toán trưởng



Ngô Quang Huy

Tổng Giám đốc



Trương Vĩnh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	1.201.097.572.060	1.096.108.517.090
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		65.908.619	50.738.710
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.201.031.663.441	1.096.057.778.380
Giá vốn hàng bán	11	22	622.095.688.374	559.881.977.308
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		578.935.975.067	536.175.801.072
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	18.016.436.536	217.401.164.046
Chi phí tài chính	22	24	15.617.905.629	37.706.859.633
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.480.201.710	36.734.782.974
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		61.317.397.594	6.208.952.760
Chi phí bán hàng	25	25	12.035.092.316	1.290.672.809
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	160.049.426.740	159.484.433.134
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		470.567.384.512	561.303.952.302
Thu nhập khác	31		214.917.029	1.432.291.367
Chi phí khác	32		584.589.813	1.582.351.725
Lợi nhuận khác	40		(369.672.784)	(150.060.358)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		470.197.711.728	561.153.891.944
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	36.554.135.590	21.133.842.094
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		433.643.576.138	540.020.049.850
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		251.763.198.201	371.696.835.663
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		181.880.377.937	168.323.214.187
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	3.566	6.125

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Trung Dũng

Ngô Quang Huy

Trương Vĩnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	470.197.711.728	561.153.891.944
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	72.679.699.093	68.651.983.901
Các khoản dự phòng	03	(36.428.767)	235.531.586
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	11.682.665	3.681.799
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05	(78.286.722.748)	(218.863.672.331)
Chi phí lãi vay	06	15.480.201.710	36.734.782.974
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	480.046.143.681	447.916.199.873
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(104.419.404.844)	(41.105.779.645)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	23.555.857	(998.016.202)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	36.568.596.292	(28.176.039.774)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	1.592.260.691	(10.900.941.292)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	8.746.426.328	55.664.603.808
Tiền lãi vay đã trả	14	(11.877.284.452)	(37.866.422.305)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(34.378.014.061)	(15.165.067.614)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	500.000	4.271.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(8.250.436.072)	(5.721.432.680)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	368.052.343.420	363.651.375.169
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(56.273.495.480)	(37.101.110.550)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	756.921.097	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(45.696.756.176)	(89.117.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	67.308.696.609	66.344.065.193
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.767.984.155	18.253.805.189
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(21.136.649.795)	(41.620.240.168)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		42.561.636.792	54.291.084.006
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(94.631.320.579)	(239.501.836.924)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(112.088.791.000)	(50.500.000.000)
Cổ tức đã trả cho các cổ đông không kiểm soát tại Các Công ty con			(124.746.750.000)	(146.796.725.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(288.905.224.787)	(382.507.477.918)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		58.010.468.838	(60.476.342.917)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		262.332.260.744	322.812.285.460
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(11.682.665)	(3.681.799)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	320.331.046.917	262.332.260.744

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Trung Dũng

Ngô Quang Huy

Trương Vĩnh Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Logistics Hàng không, (tên cũ là Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Hàng không), tên giao dịch quốc tế là Aviation Logistics Joint Stock Company, tên viết tắt là ALS (gọi tắt là “Công ty”); được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102355611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/08/2007 và được thay đổi lần thứ 19 ngày 23/10/2020.

Công ty có trụ sở đăng ký kinh doanh tại Tầng 4 Ga hàng hóa ALS, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là: 705.998.200.000 đồng (Bảy trăm linh năm tỷ, chín trăm chín mươi tám triệu, hai trăm nghìn đồng./). Số vốn thực góp của Công ty đến thời điểm 31/12/2020 là 806.000.000.000 đồng.

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH:

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Chi tiết: Dịch vụ vận tải mặt đất;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Chi tiết: Dịch vụ làm thủ tục Hải quan; Dịch vụ kiểm tra, cân hàng; Dịch vụ hỗ trợ vận chuyển (đóng gói bao bì, giao nhận tại nhà, dịch vụ vận chuyển mặt đất); Dịch vụ nhận, gửi, chuyển phát hàng hóa; Đại lý vận tải; Dịch vụ Logistics;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải Hàng không; Chi hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép;
- Đại lý du lịch; Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành Quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Chi tiết: Hoạt động kho bãi (dịch vụ đại lý kho vận, dịch vụ kho ngoại quan);
- Hoạt động thư viện và lưu trữ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Chuyển phát; Chi tiết: dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Quảng cáo;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị, vật liệu ngành công nghiệp xây dựng;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; Chi tiết: Quét, thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt, rác thải công nghiệp;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, Chi tiết: Bán buôn hóa chất công nghiệp; Kinh doanh hàng miễn thuế; Bán buôn nguyên liệu, phụ gia cho ngành thực phẩm và thức ăn chăn nuôi, ngành công nghiệp hóa chất, ngành dược; Bán buôn hệ thống kệ kho, giá đỡ, khay bằng sắt, thép, trang thiết bị Inox, nhựa; Bán buôn pallet;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Chi tiết: Hoạt động của bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy;
- Hoạt động dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Các dịch vụ tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Đại lý, môi giới, đấu giá; Chi tiết: Môi trường thương mại;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH (TIẾP):

- Hoạt động tư vấn quản lý; Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Ủy thác mua bán hàng hóa;
- Bán buôn đồ uống; Chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn, bán buôn đồ uống không có cồn;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Chi tiết: Bán buôn hàng mỹ phẩm;
- Bán buôn thực phẩm; Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm chức năng;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Chi tiết: Bán buôn xe nâng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Chi tiết bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Sản xuất pallet;
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Chi tiết: Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Chi tiết: Kinh doanh khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm các dịch vụ tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kế toán, kiểm toán, chứng khoán);
- Dịch vụ ăn uống khác (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Giáo dục không xác định theo cấp độ, giáo dục các kỹ năng mềm (ngoại ngữ, thuyết trình, vi tính);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và doanh nghiệp chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép, không bao gồm hoạt động cung ứng lại lao động);
- Cung ứng lao động tạm thời; (không bao gồm giới thiệu tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và doanh nghiệp chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, không bao gồm hoạt động cung ứng lại lao động);
- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính;
- Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1.3 CẤU TRÚC CỦA CÔNG TY

Các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính năm 2020 bao gồm:

	Công ty	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu tại 31/12/2020 (%)	Trụ sở
1	Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	30.000.000.000	55%	Lô CN05- Đường YP6- KCN Yên Phong - Xã Yên Trung- Huyện Yên Phong - Tỉnh Bắc Ninh - Việt Nam
2	Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	38.500.000.000	55%	Số 10, đường 5, Khu công nghiệp VSIP, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.
3	Công ty Cổ phần Nhà Ga Hàng Hóa ALS	300.000.000.000	50,05%	Tầng 4, Ga hàng hóa ALS - cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội.
4	Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	30.000.000.000	100%	Số 17 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
5	Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng ALS	80.000.000.000	100%	Tầng 3, Ga hàng hóa ALS - cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội.
6	Công ty Cổ phần Tiếp vận Thế Kỷ	103.000.000.000	51%	Khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên

Công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất vào Báo cáo tài chính năm 2020 theo phương pháp vốn chủ sở hữu bao gồm:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2020	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	Hà Nội	27%	Vận tải, cho thuê kho bãi, văn phòng
Công ty Cổ phần ALS SDS	Hà Nội	48,5%	Dịch vụ logistics giao nhận, vận tải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này là đồng Việt Nam (VND).

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Hàng không đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty mẹ và các Công ty con. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Hàng không phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư, nếu sau ngày kiểm soát Công ty con, Công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào Công ty con, Công ty mẹ phải xác định giá phí khoản đầu tư thêm và phần sở hữu tăng thêm trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của Công ty con (không tính theo giá trị hợp lý như ngày mua). Khoản chênh lệch giữa giá phí đầu tư thêm và giá trị ghi sổ tài sản thuần được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (như giao dịch giữa các cổ đông nội bộ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.3 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI (TIẾP)

Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày Công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian 10 năm. Trường hợp giá trị thương mại bị tổn thất trong kỳ cao hơn giá trị phân bổ hàng kỳ theo phương pháp đường thẳng thì thực hiện phân bổ theo giá trị bị tổn thất.

4.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, Công ty thực hiện đánh giá các khoản nợ phải thu khó đòi để trích lập hoặc hoàn nhập các khoản dự phòng này dựa trên dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý trong năm. Thời điểm lập và hoàn nhập các khoản dự phòng là thời điểm cuối năm tài chính.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)**

Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định trên cơ sở lấy giá trị quyết toán tài sản cố định được phê duyệt trừ (-) số đã trích khấu hao đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản cố định chia (:) thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định theo quy định.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện, vận tải	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Tài sản cố định khác	03 - 05

4.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được kế toán và phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty liên kết và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí phát sinh trong năm tài chính có liên quan đến nhiều kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng chưa có đầy đủ chứng từ và được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

4.11 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa cho tài sản dở dang đó sẽ được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tài chính bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ hoạt động đầu tư, các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư, Công ty ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng cho năm hiện tại là 20%.

Trong năm 2020, Công ty mẹ và các Công ty con có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp theo quy định tại Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế TNDN phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức.

Tại Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS (ALSC) được ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 3/6/2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013, Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ, Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm (Năm 2016 là năm đầu tiên Công ty được miễn thuế TNDN) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo.

Đối với dự án đầu tư mở rộng tại Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội (ALSE) (theo giấy chứng nhận đầu tư đăng ký thay đổi lần 1 ngày 13/11/2014 đối với dự án đầu tư mở rộng); dự án đã hoàn thành một phần và đưa vào khai thác từ tháng 9/2015. ALSE được miễn thuế TNDN hai năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo quy định tại Khoản 6, Điều 1, Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Khoản 3, Điều 16, Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ. Tại Công văn số 12/CV-ALSE ngày 31/03/2016 về việc đăng ký thời gian được hưởng ưu đãi thuế TNDN gửi Cục Thuế Bắc Ninh, ALSE lựa chọn đăng ký với cơ quan thuế thời gian bắt đầu được hưởng ưu đãi thuế từ kỳ tính thuế tiếp theo và nộp thuế của phần thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng của năm 2015 theo thuế suất phổ thông và đăng ký ưu đãi dự án đầu tư mở rộng như sau: Miễn thuế TNDN trong năm 2016, 2017 và giảm 50% thuế TNDN trong bốn năm tiếp theo từ 2018-2021 theo quy định tại Khoản 5, Điều 10 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ tài chính bổ sung khoản 8a Điều 18 Thông tư số 78/2014/TT-BTC.

Tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không tại tỉnh Bắc Ninh, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 172031000060 chứng nhận lần đầu ngày 16/01/2017 của Ban quản lý các Khu Công nghiệp Bắc Ninh, thực hiện Dự án khu dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong; xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Thời hạn thực hiện của dự án kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư đến ngày 17/10/2055. Dự án nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng tháng 09/2017. Chi nhánh được miễn thuế trong 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)**

Tại Công ty Cổ phần Tiếp vận thế Kỷ, Theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 172031000060 thay đổi lần 1 ngày 30/06/2015 của Ban quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên, Công ty thực hiện Dự án đầu tư cung cấp dịch vụ Logistics tại Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên; thời hạn thực hiện của dự án là 49 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Tiến độ thực hiện dự án là 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Dự án được hưởng thuế suất thuế TNDN 20% từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế đến hết ngày 31/12/2015. Từ ngày 01/01/2016 đến hết 10 năm tính từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế, được hưởng thuế suất thuế TNDN 17%. Được miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 2556324525 chứng nhận lần đầu ngày 05/10/2016 của Ban quản lý các Khu Công nghiệp Thái Nguyên, Công ty thực hiện Dự án đầu tư đầu tư sản xuất và chế biến gỗ Thế Kỷ tại Khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên. Dự án được hưởng ưu đãi thuế TNDN như sau: Thuế suất 17% trong 10 năm tính từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ dự án đầu tư. Được miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Đối với Dự án đầu tư cung cấp dịch vụ Logistics Tiếp vận Thế Kỷ theo giấy Chứng nhận đầu tư dự án số 22777878437 chứng nhận lần đầu ngày 21/11/2016 của Ban quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Bắc Ninh cấp. Dự án thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn nên được hưởng ưu đãi thuế TNDN ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư. Công ty xác định thời gian ưu đãi thuế TNDN vào kỳ tính thuế từ năm 2017.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Một bên có khả năng kiểm soát đối với Công ty khi nắm giữ vai trò đáng kể trong quyền biểu quyết và quyền quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý.

Thông tin với các bên liên quan được Công ty trình bày chi tiết tại các thuyết minh kèm theo.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tiền mặt	10.940.516.203	19.556.043.646
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	98.331.180.360	129.791.453.795
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	211.059.350.354	112.984.763.303
	320.331.046.917	262.332.260.744

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	168.442.412.567	155.728.097.428
- Korean Air	25.147.140.201	30.073.482.911
- Công ty TNHH Samsung SDS GSCL Việt Nam	28.565.273.934	18.841.297.834
- Emirates	14.910.461.399	18.197.072.100
- Turkish Airlines INC	-	7.152.441.161
- Công ty Cổ phần ALS SDS	10.868.000.000	10.811.927.150
- China Airlines Limited	8.608.561.934	4.153.713.491
- Các khách hàng khác	80.342.975.099	66.498.162.781
Dài hạn	-	-
	168.442.412.567	155.728.097.428
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	24.835.660.296	10.864.333.000
(Chi tiết theo thuyết minh số 30)		

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS HÀNG KHÔNG

Tầng 4, nhà Ga hàng hóa ALS, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài,
Phủ Minh, Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**7.1 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chứng khoán kinh doanh	90.504	-	8.746.516.832	(196.527.647)
- Tổng giá trị cổ phiếu	90.504	-	5.101.516.832	(196.527.647)
+ CIA	90.504	-	566.622.647	(196.527.647)
+ HPG	-	-	4.534.894.185	-
- Tổng giá trị trái phiếu	-	-	3.645.000.000	-
+ Trái phiếu Công ty CP Tập đoàn ASG	-	-	3.645.000.000	-
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	86.348.601.479	-	89.140.691.041	-
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm	56.348.601.479	-	59.140.691.041	-
- Đầu tư dưới hình thức thỏa thuận hợp tác đầu tư có điều kiện với Ông Nguyễn Bình An (*)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-

(*): Thỏa thuận Hợp tác đầu tư chứng khoán có điều kiện số 03/01/2018/TTHHTDT ngày 30/01/2018 giữa Công ty Cổ phần Logistics Hàng không và Ông Nguyễn Bình An, Công ty và Ông Nguyễn Bình An cùng hợp tác đầu tư mua chứng khoán niêm yết thông qua tài khoản giao dịch chứng khoán mà Ông Nguyễn Bình An mở tại Công ty CP Chứng khoán Phố Wall (WSS). Tổng giá trị hợp tác là 30 tỷ đồng; lợi nhuận cố định là 5%/năm; thời hạn là 01 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và tự động gia hạn cho đến khi Ông Nguyễn Bình An hoàn thành mọi nghĩa vụ đối với Công ty và WSS, đồng thời phải thông báo cho các bên còn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS HÀNG KHÔNG

Tầng 4, nhà Ga hàng hóa ALS, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài,
Phủ Minh, Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

7.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị thuần theo PP VCSH	Giá gốc	Giá trị thuần theo PP VCSH
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	104.305.000.000	167.239.474.260	104.160.000.000	108.909.223.953
- Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	97.200.000.000	87.256.718.145	97.200.000.000	90.488.018.980
- Công ty Cổ phần ALS SDS	7.105.000.000	79.982.756.115	6.960.000.000	18.421.204.973
Đầu tư vào đơn vị khác	71.636.495.000	-	68.136.495.000	-
- Đầu tư DA ICD Mỹ Đình tại Đức Thượng	31.546.495.000	-	31.546.495.000	-
- Công ty CP tập đoàn ASG	40.090.000.000	-	36.445.000.000	-
- Đầu tư dài hạn khác	-	-	145.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS HÀNG KHÔNG

Tầng 4, nhà Ga hàng hóa ALS, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài,
Phủ Minh, Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	188.716.542.221	-	97.914.762.200	-
- Tạm ứng người lao động	91.812.033.731	-	6.059.426.265	-
- Ký cược, ký quỹ	814.910.000	-	71.250.000	-
- Bảo hiểm Xã hội	9.031.431	-	86.796.920	-
- Bảo hiểm Y tế	20.060.392	-	16.727.380	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	3.106.527	-	20.504.032	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	867.425.717	-	3.281.947.795	-
- Thuế thu nhập cá nhân	55.151.315	-	52.196.080	-
- EMIRATES	-	-	7.167.495.643	-
- Korean Air	-	-	18.718.725.264	-
- Hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vĩ Yên (*)	68.017.325.310	-	50.193.000.000	-
- Phải thu khác	27.117.497.798	-	12.246.692.821	-
Cho vay ngắn hạn	23.500.000.000	-	43.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành	23.500.000.000	-	40.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Kho vận Thế Kỷ	-	-	3.000.000.000	-
Dài hạn	938.739.600	-	3.620.116.000	-
- Ký cược, ký quỹ	938.739.600	-	3.620.116.000	-
	213.155.281.821	-	144.534.878.200	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS HÀNG KHÔNG

Tầng 4, nhà Ga hàng hóa ALS, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài,
Phủ Minh, Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

- (*) Theo hợp đồng số 04A/2019/HĐGV giữa Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng ALS với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vi Yên ngày 16/11/2019 về việc cùng góp vốn để triển khai Dự án xây dựng Khu nhà ở tại địa điểm Tổ 26, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, Hà Nội. Tài sản đảm bảo thực hiện hợp đồng bao gồm:
- Quyền sử dụng đất số CT 09595 do UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 24/09/2019 mang tên Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vi Yên, thửa đất số TT2 và TT3, diện tích 2437 m². Địa chỉ khu Hồ Miếu, tổ 26, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, thành phố Hà Nội;
 - Quyền sử dụng đất số CN 556234 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 25/05/2018 mang tên Ông Nguyễn Mạnh Thắng và Bà Ngô Thị Hồng Thắm, thửa đất số 32(4)-2, tờ bản đồ số 04, diện tích 71 m². Địa chỉ tổ 26, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, thành phố Hà Nội;
 - Quyền sử dụng đất số AP 377721 do UBND quận Long Biên cấp ngày 05/06/2009 mang tên Ông Ngô Xuân Vi, thửa đất số 08, tờ bản đồ số 04, diện tích 466,8 m². Địa chỉ tổ 26, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, thành phố Hà Nội;
 - Quyền sử dụng đất số BB 331679 do UBND quận Long Biên cấp ngày 07/10/2010 mang tên Ông Nguyễn Mạnh Thắng và Bà Ngô Thị Hồng Thắm, thửa đất số 5(1)-2, tờ bản đồ số 04, diện tích 98,3 m². Địa chỉ tổ 26, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	5.450.185.927	4.068.583.046
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	662.212.831	1.441.604.035
- Chi phí mua bảo hiểm	2.425.683.971	326.078.994
- Các khoản khác	2.362.289.125	2.300.900.017
Dài hạn	81.877.849.660	84.851.713.232
- Chi phí tiền thuê đất	39.898.097.111	16.092.247.303
- Chi phí trước hoạt động chờ phân bổ	19.444.218.286	24.474.034.895
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.188.823.511	2.255.436.378
- Các khoản khác	20.346.710.752	42.029.994.656
	87.328.035.587	88.920.296.278

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2020	4.316.996.029	57.437.352	4.374.433.381
- Mua trong năm	11.660.613.560	-	11.660.613.560
- Thanh lý, nhượng bán	(42.000.000)	-	(42.000.000)
31/12/2020	15.935.609.589	57.437.352	15.993.046.941
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2020	1.736.226.224	46.542.339	1.782.768.563
- Khấu hao trong năm	924.337.814	10.895.013	935.232.827
- Thanh lý, nhượng bán	(42.000.000)	-	(42.000.000)
31/12/2020	2.618.564.038	57.437.352	2.676.001.390
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2020	2.580.769.805	10.895.013	2.591.664.818
31/12/2020	13.317.045.551	-	13.317.045.551

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 409.964.852 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS HÀNG KHÔNG

Tầng 4, nhà Ga hàng hóa ALS, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài,
Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Mua sắm	1.269.500.000	-
- Xây dựng cơ bản	140.639.194.623	115.047.848.890
+ Dự án 4.3 ha	51.157.648.408	22.030.233.163
+ Dự án thang máy	-	2.381.818.182
+ Dự án ERP (ALSB & ALSW)	-	3.118.249.000
+ Xây dựng ga hàng hóa tại Nội Bài - Dự án 2	77.536.956.640	67.703.440.623
+ Dự án ERP (ALSC)	-	4.937.846.000
+ Dự án cảng cạn (ICD) và trung tâm Logistics Lạc Đạo	8.341.348.485	-
+ Các công trình khác	3.603.241.090	14.876.261.922
	141.908.694.623	115.047.848.890

12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	200.612.011.061	-
Tăng do mua Công ty Cổ phần Tiếp vận Thế Kỳ	-	200.612.011.061
Số dư cuối năm	200.612.011.061	200.612.011.061
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	15.045.900.830	-
Phân bổ trong năm	20.061.201.106	15.045.900.830
Số dư cuối năm	35.107.101.936	15.045.900.830
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	185.566.110.231	-
Tại ngày cuối năm	165.504.909.125	185.566.110.231

Khoản lợi thế phát sinh khi đầu tư vào Công ty con được Công ty phân bổ theo thời hạn 10 năm kể từ ngày nắm quyền kiểm soát.

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS HÀNG KHÔNG

Tầng 4, nhà Ga hàng hóa ALS, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài,
Phủ Minh, Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Súc vật, vườn cây lâu năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
01/01/2020	600.127.327.021	205.587.960.357	145.343.697.532	53.524.196.505	6.773.064.652	60.305.000	1.011.416.551.067
- Mua trong năm	49.000.000	1.180.038.717	7.900.943.974	130.900.000	848.683.061	-	10.109.565.752
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.455.623.144	-	-	-	-	-	2.455.623.144
- Thanh lý, nhượng bán	-	(47.454.545)	(2.137.289.091)	(1.268.606.573)	-	-	(3.453.350.209)
- Điều chỉnh do hợp nhất	-	676.816.946	539.894.149	-	-	-	1.216.711.095
- Tăng khác (*)	3.374.259.346	-	-	-	-	-	3.374.259.346
31/12/2020	606.006.209.511	207.397.361.475	151.647.246.564	52.386.489.932	7.621.747.713	60.305.000	1.025.119.360.195
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
01/01/2020	118.714.855.808	64.382.550.774	81.111.865.727	20.629.772.857	5.209.143.272	35.596.687	290.083.785.125
- Khấu hao trong năm	27.795.858.244	18.648.722.572	16.416.274.055	6.295.178.888	1.353.058.076	6.491.177	70.515.583.012
- Thanh lý, nhượng bán	-	(22.366.572)	(1.520.828.126)	(676.816.946)	-	-	(2.220.011.644)
- Điều chỉnh do hợp nhất	-	676.816.946	552.066.308	-	-	-	1.228.883.254
31/12/2020	146.510.714.052	83.685.723.720	96.559.377.964	26.248.134.799	6.562.201.348	42.087.864	359.608.239.747
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
01/01/2020	481.412.471.213	141.205.409.583	64.231.831.805	32.894.423.648	1.563.921.380	24.708.313	721.332.765.942
31/12/2020	459.495.495.459	123.711.637.755	55.087.868.600	26.138.355.133	1.059.546.365	18.217.136	665.511.120.448

(*) Tăng khác: Đây là phần giá trị tài sản cố định hữu hình ghi tăng do vốn hóa chi phí lãi vay từ năm 2017 đến năm 2019 theo Quyết định thanh tra thuế số 83099/QĐ-CT-TKT5-XPVPHC ngày 14/09/2020 của Cục thuế Thành phố Hà Nội tại Công ty Cổ phần Logistics Hàng không.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 28.733.874.503 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS HÀNG KHÔNG

Tầng 4, nhà Ga hàng hóa ALS, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài,
Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	64.911.162.466	64.911.162.466	56.976.127.758	56.976.127.758
- Công ty CP Tập đoàn ASG - Chi nhánh Bắc Ninh	8.460.832.236	8.460.832.236	8.432.550.217	8.432.550.217
- Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	11.321.832.134	11.321.832.134	8.455.724.181	8.455.724.181
- Các đối tượng khác	45.128.498.096	45.128.498.096	40.087.853.360	40.087.853.360
Dài hạn	-	-	-	-
	64.911.162.466	64.911.162.466	56.976.127.758	56.976.127.758
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết xem Thuyết minh số 30)	21.958.018.891	21.958.018.891	16.888.274.398	16.888.274.398

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2020		Số đã nộp trong năm		31/12/2020	
	VND		VND		VND	
	VND		VND		VND	
Phải nộp	18.585.021.235	119.947.731.654	118.510.102.312	20.022.650.577		
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.518.753.425	56.520.655.454	55.508.188.619	4.531.220.260		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.319.578.063	36.632.931.792	34.327.201.334	12.625.308.521		
- Thuế thu nhập cá nhân - cổ tức	3.898.564.076	19.440.089.619	20.495.030.480	2.843.623.215		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	682.952.234	7.063.454.509	7.746.406.743	-		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	165.173.437	290.600.280	433.275.136	22.498.581		
Phải thu	999.469.963	1.677.448.576	1.903.984.056	1.226.005.443		
- Thuế giá trị gia tăng	32.058.482	-	-	32.058.482		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	964.709.168	278.497.744	50.812.727	737.024.151		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	456.922.810	456.922.810		
- Thuế thu nhập cá nhân	2.702.313	1.398.950.832	1.396.248.519	-		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	5.659.188.313	15.518.932.982
- Chi phí lãi trái phiếu	2.473.745.707	4.010.617.945
- Dịch vụ hàng hóa đã nhận	373.729.928	6.817.810.849
- Chi phí bồi thường phải trả làm đồ hàng	-	2.198.189.661
- Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - ACV	322.149.909	1.119.790.582
- Chi phí lãi vay	796.155.820	67.292.295
- Các khoản trích trước khác	1.693.406.949	1.305.231.650
Dài hạn	-	-
	5.659.188.313	15.518.932.982

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Là doanh thu nhận trước cho thuê kho và các dịch vụ kèm theo.

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	44.650.899.217	17.438.371.117
- Kinh phí công đoàn	1.897.954.574	1.916.446.618
- Bảo hiểm Xã hội	875.000	63.833.237
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	220.021.000	268.012.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	42.532.048.643	15.190.079.262
+ Cổ tức phải trả	29.245.849.000	-
+ Các khoản khác	13.286.199.643	15.190.079.262
Dài hạn	11.978.020.601	13.114.236.033
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.978.020.601	13.114.236.033
	56.628.919.818	30.552.607.150

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS HÀNG KHÔNG

Tầng 4, nhà Ga hàng hóa ALS, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài,
Phủ Minh, Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	56.622.247.314	56.622.247.314	77.200.052.800	94.573.304.579	39.248.995.535	39.248.995.535
Vay ngắn hạn	12.060.889.952	12.060.889.952	42.561.636.796	36.811.947.217	17.810.579.531	17.810.579.531
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn (1)	1.899.889.952	1.899.889.952	9.433.924.996	4.823.235.417	6.510.579.531	6.510.579.531
- Ông Nguyễn Thành Chung (2)	1.000.000.000	1.000.000.000	5.000.000.000	1.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Anh	161.000.000	161.000.000	14.627.711.800	14.788.711.800	-	-
- Công ty TNHH tư nhân CJ Korea Express Asia (3)	9.000.000.000	9.000.000.000	13.500.000.000	16.200.000.000	6.300.000.000	6.300.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	44.561.357.362	44.561.357.362	34.638.416.004	57.761.357.362	21.438.416.004	21.438.416.004
- Ngân hàng TMCP Vietim Bank - CN Đồng Anh	28.777.233.585	28.777.233.585	-	28.777.233.585	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn	7.225.151.777	7.225.151.777	-	7.225.151.777	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Mỹ Đình (4)	8.558.972.000	8.558.972.000	8.077.416.000	8.558.972.000	8.077.416.000	8.077.416.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Anh (5)	-	-	161.000.004	-	161.000.004	161.000.004
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Ninh (6)	-	-	26.400.000.000	13.200.000.000	13.200.000.000	13.200.000.000
Vay dài hạn	55.965.500.762	55.965.500.762	-	34.696.432.008	21.269.068.754	21.269.068.754
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (6)	46.186.267.819	46.186.267.819	-	26.400.000.000	19.786.267.819	19.786.267.819
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Mỹ Đình (4)	9.229.149.612	9.229.149.612	-	8.135.432.000	1.093.717.612	1.093.717.612
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Anh (5)	550.083.331	550.083.331	-	161.000.008	389.083.323	389.083.323

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS HÀNG KHÔNG

Tầng 4, nhà Ga hàng hóa ALS, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài,
Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Là khoản vay theo Hợp đồng hạn mức số: 01/2019-HĐCVHM/NHCT285- ALSE ngày 18/03/2020 giữa Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn. Hạn mức tín dụng là 9.000.000.000 đồng. Thời hạn hạn mức là 12 tháng tính từ ngày 18/03/2020, thời gian nợ không quá 4 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất áp dụng cho từng lần nhận nợ và điều chỉnh 1 tháng 1 lần vào ngày 25 của tháng cuối cùng của thời hạn điều chỉnh lãi suất.
- (2) Khoản vay của Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng ALS và Ông Nguyễn Thành Chung theo các Hợp đồng vay vốn với lãi suất cố định là 6,2%/năm; thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày vay.
- (3) Khoản hỗ trợ vay vốn từ lợi nhuận được chia của Công ty TNHH Tư nhân CJ Korea Express Asia theo Nghị quyết số 07.12/NĐ-HĐTV/ALSB ngày 26 tháng 12 năm 2016 và biên thỏa thuận hỗ trợ vốn đầu tư năm 2017. Lãi suất khoản vay là 4%/năm, không có tài sản đảm bảo.
- (4) Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Tiếp vận Thế Kỷ (CLC) với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình theo Hợp đồng số 3427.17.011.1831097.TD ngày 15 tháng 02 năm 2017 với hình thức cấp tín dụng tối đa là 46.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay theo từng văn bản nhận nợ, mục đích sử dụng vốn vay là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà kho và cung cấp dịch vụ Logistics tại KCN Yên Phong, Bắc Ninh.
- (5) Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng cho vay số 19/2019-HĐCVĐĐT/NHCT44-ALSI ngày 23/05/2019 giữa Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng ALS với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - CN Đông Anh, số tiền vay không quá 805.000.000 đồng. Lãi suất vay trong năm đầu tiên là 8,9%/năm, các năm còn lại được xác định và điều chỉnh theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay để thanh toán các khoản chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư mua xe ô tô Toyota Fortuner 2.7v 4x2AT, loại 7 chỗ, nhập khẩu nguyên chiếc từ Indonesia phục vụ cho công tác văn phòng và điều hành khác. Tài sản đảm bảo được quy định theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 24/2019/HĐBĐ/NHCT144-ALSI ngày 17/05/2019 là xe ô tô con mới Toyota Fortuner biển kiểm soát 30F-744.72. Giá trị tài sản đảm bảo được định giá là 1.150.000.000 đồng.
- (6) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 11/2017-HĐCVDA/NHCT285-ALS ngày 05 tháng 05 năm 2017 theo hình thức cho vay từng lần dùng để thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ của dự án Khu dịch vụ Logistic tại KCN Yên Phong, Bắc Ninh, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn cho vay là 72 tháng kể từ ngày ngân hàng giải ngân khoản nợ đầu tiên nhưng không quá thời hạn ngày 30/04/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS HÀNG KHÔNG

Tầng 4, nhà Ga hàng hóa ALS, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài,
Phủ Minh, Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**20.1 CHI TIẾT GÓP VỐN CỦA CHỦ SỞ HỮU**

STT Thành viên	31/12/2020			01/01/2020		
	Vốn thực góp		Theo giấy ĐKKD	Vốn thực góp		Theo giấy ĐKKD
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn góp VND	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn góp VND
1 Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	81.312.000.000	10,09%	71.148.000.000	71.148.000.000	10,08%	50.820.000.000
2 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Vinacapital	-	0,00%	70.000.000.000	70.000.000.000	9,92%	50.000.000.000
3 Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	45.466.600.000	5,64%	39.783.300.000	39.783.300.000	5,64%	28.416.660.000
4 Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hàng không Cam Ranh	26.214.000.000	3,25%	21.384.000.000	21.384.000.000	3,03%	17.820.000.000
5 Công ty TNHH Nhà Ga Hàng hóa Cam Ranh	6.000.000.000	0,74%	6.000.000.000	6.000.000.000	0,85%	5.000.000.000
6 Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Long Thành	11.160.000.000	1,39%	11.160.000.000	11.160.000.000	1,58%	9.300.000.000
7 Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu Điện	-	0,00%	24.000.000.000	24.000.000.000	3,40%	-
8 Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	45.459.900.000	5,64%	18.064.000.000	-	0,00%	-
9 Các Cổ đông khác	590.387.500.000	73,25%	444.458.900.000	462.522.900.000	65,50%	343.643.340.000
	806.000.000.000	100%	705.998.200.000	705.998.200.000	100%	505.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS HÀNG KHÔNG

Tầng 4, nhà Ga hàng hóa ALS, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài,
Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND							
01/01/2019	505.000.000.000	136.719.760.000	-	28.500.516.551	11.043.526.284	1.656.422.563	158.979.067.936	259.034.800.352	1.100.934.093.685
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	101.000.000.000	-	-	-	-	-	(101.000.000.000)	-	-
- Tặng vốn từ trái phiếu chuyển đổi	99.998.200.000	-	-	-	-	-	-	-	99.998.200.000
- Kết chuyển quyền chọn trái phiếu chuyển đổi sang thặng dư vốn cổ phần	-	14.250.001.771	-	(14.250.001.771)	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	371.696.835.663	168.323.214.187	540.020.049.850
- Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(50.500.000.000)	-	(50.500.000.000)
- Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	(110.247.501.607)	(7.573.546.136)	(117.821.047.743)
31/12/2019	705.998.200.000	150.969.761.771	-	14.250.514.780	11.043.526.284	1.656.422.563	268.928.401.992	419.784.468.403	1.572.631.295.793
01/01/2020	705.998.200.000	150.969.761.771	-	14.250.514.780	11.043.526.284	1.656.422.563	268.928.401.992	419.784.468.403	1.572.631.295.793
- Tặng vốn từ trái phiếu chuyển đổi	100.001.800.000	-	-	-	-	-	-	-	100.001.800.000
- Kết chuyển quyền chọn trái phiếu chuyển đổi sang thặng dư vốn cổ phần	-	9.054.619.247	-	(14.250.514.780)	-	-	-	-	(5.195.895.533)
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	251.763.198.201	181.880.377.937	433.643.576.138
- Trả cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	-	-	-	(141.199.640.000)	(29.157.500.000)	(170.357.140.000)
- Phân phối tại các công ty con	-	-	-	-	-	-	(11.050.872.055)	(2.388.505.345)	(13.439.377.400)
- Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	573.538.019	-	1.944.783.139	(104.083.809.468)	(101.565.488.310)
- Tăng khác (**)	-	-	-	-	-	-	2.762.901.916	-	2.762.901.916
31/12/2020	806.000.000.000	160.024.381.018	-	-	11.617.064.303	1.656.422.563	373.148.773.193	466.035.031.527	1.818.481.672.605

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

(*): Thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/ALS ngày 29/05/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 Công ty Cổ phần Logistics Hàng không.

(**) Tăng khác: Đây là phần giá trị tài sản cố định hữu hình ghi tăng do vốn hóa chi phí lãi vay từ năm 2017 đến năm 2019 và truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp theo Quyết định thanh tra thuế số 83099/QĐ-CT-TKT5-XPVPHC ngày 14/09/2020 của Cục thuế Thành phố Hà Nội tại Công ty CP Logistics Hàng không.

20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	705.998.200.000	505.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	100.001.800.000	200.998.200.000
- Vốn góp cuối năm	806.000.000.000	705.998.200.000

20.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2020 CP	01/01/2020 CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	70.599.820	50.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra	80.600.000	70.599.820
+ Cổ phiếu phổ thông	80.600.000	70.599.820
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.600.000	70.599.820
+ Cổ phiếu phổ thông	80.600.000	70.599.820

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/CP)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.201.097.572.060	1.096.108.517.090
	1.201.097.572.060	1.096.108.517.090
Doanh thu với các bên liên quan	133.739.959.292	35.392.135.417

(Chi tiết xem tại thuyết minh số 30)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	622.095.688.374	559.881.977.308
	622.095.688.374	559.881.977.308

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.471.050.495	14.705.367.100
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.082.902.500	-
- Lãi trái phiếu	-	3.629.975.641
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	7.616.130	2.621.663
- Lãi bán các chứng khoán kinh doanh	1.154.867.411	1.268.983.547
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	300.000.000	4.743.822.812
- Lãi do đánh giá lại giá trị hợp lý khoản đầu tư trong giao dịch hợp nhất kinh doanh	-	193.050.393.283
	18.016.436.536	217.401.164.046

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	15.480.201.710	36.734.782.974
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	-	88.831.346
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	178.923
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	11.682.665	3.681.799
- Lỗ bán chứng khoán kinh doanh	82.244.496	-
- Chi phí tài chính khác	43.776.758	879.384.591
	15.617.905.629	37.706.859.633

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	160.049.426.740	159.484.433.134
- Nguyên vật liệu	594.521.805	3.111.347.352
- Nhân viên quản lý	71.617.029.358	71.928.712.398
- Khấu hao tài sản cố định và hao mòn lợi thế thương mại	27.155.555.760	22.334.889.659
- Dụng cụ đồ dùng văn phòng	1.759.591.341	1.876.485.307
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.817.442.871	32.742.050.640
- Chi phí quản lý khác	30.105.285.605	27.490.947.778
Các khoản chi phí bán hàng	12.035.092.316	1.290.672.809
- Chi phí bán hàng khác	12.035.092.316	1.290.672.809
	172.084.519.056	160.775.105.943

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	36.554.135.590	21.133.842.094
Cộng	36.554.135.590	21.133.842.094

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	251.763.198.201	371.696.835.663
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	251.763.198.201	371.696.835.663
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	70.599.820	60.682.190
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	3.566	6.125

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định rằng, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ logistics diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại		
- USD	89.786,04	75.458,06

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Bán hàng		133.739.959.292	35.392.135.417
- Công ty CP Tập đoàn ASG	Đầu tư khác	48.662.799.385	376.491.100
- Công ty Cổ phần ALS SDS	Công ty liên kết	62.478.414.603	31.259.767.342
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Chủ sở hữu	22.598.745.304	663.414.793
- Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Công ty liên kết	-	122.462.182
- Công ty CP Đầu tư và Dịch Vụ Kho Vận Thế Kỷ	Công ty liên kết	-	2.970.000.000
Mua hàng		97.924.179.061	46.842.629.117
- Công ty CP Tập đoàn ASG	Đầu tư khác	77.382.676.037	45.814.419.202
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Chủ sở hữu	18.586.643.951	1.304.600
- Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	Chủ sở hữu và công ty liên kết	1.954.859.073	1.026.905.315
Lãi được chia		4.082.902.500	478.460.410
- Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	Chủ sở hữu và công ty liên kết	-	431.315.068
- Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	Đầu tư khác	4.082.902.500	47.145.342

Số dư với bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng		24.835.660.296	10.864.333.000
- Công ty Cổ phần ALS SDS	Công ty liên kết	11.196.227.899	10.827.333.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Chủ sở hữu	1.906.050.391	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	Đầu tư khác	11.733.382.006	37.000.000
Phải trả người bán		21.958.018.891	16.888.274.398
- Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	Đầu tư khác	17.944.534.760	16.888.274.398
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Chủ sở hữu	3.744.154.744	-
- Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	Chủ sở hữu và công ty liên kết	269.329.387	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Người lập



Nguyễn Trung Dũng

Kế toán trưởng



Ngô Quang Huy

Tổng Giám đốc



Trương Vĩnh Hùng

